



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

1. 8. 1.

71. Susukhumanipuṇatthadassinā matikusalena nivātavuttinā,
saṃsevitavuddhasīlinā¹ nibbānaṃ na hi tena dullabhan ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā vacchapālo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Vacchapālattheragāthā.

1. 8. 2.

72. Yathā kaḷīro susu vaḍḍhitaggo dunnikkhamo² hoti pasākhajāto,
evaṃ ahaṃ bhariyāyānītāya anumañña maṃ pabbajitomi dānī ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā ātumo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Ātumattheragāthā.

1. 8. 3.

73. Jiṇṇaṃ ca disvā dukhitaṃ ca³ byādhitaṃ
mataṃ ca disvā gatamāyusaṅkhayaṃ,
tato ahaṃ nikkhamitūna pabbajim
pahāya kāmāni manoramāni ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā māṇavo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Māṇavattheragāthā.

1. 8. 4.

74. Kāmacchando ca byāpādo thīnamiddhaṃ ca bhikkhuno,
uddhaccaṃ vicikicchā ca sabbaso ’va na vijjatī ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā suyāmo⁴ thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Suyāmattheragāthā.

1. 8. 5.

75. Sādhū suvihitāna⁵ dassanaṃ kaṅkhā chijjati buddhi vaḍḍhati,
bālampi karonti paṇḍitaṃ tasmā sādhu sataṃ samāgamo ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā susārado thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Susāradattheragāthā.

1. 8. 6.

76. Uppatantesu nipate nipatantesu uppate,
vase avasamānesu ramamānesu no rame ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā piyañjaho thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Piyañjahattheragāthā.

¹ saṃsevitabuddhasīlinā - Syā, PTS.

² dunnikkhaso - Syā.

³ dukkhitañca - Syā, PTS.

⁴ suyāmano - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1, 2.

⁵ suvihitānaṃ - Syā.

1. 8. 1.

71. “Với vị có sự nhìn thấy ý nghĩa vô cùng vi tế, vi diệu, là vị thiện xảo về sự suy nghĩ, có cách cư xử khiêm tốn, có giới được rèn luyện và tăng trưởng, với vị ấy Niết Bàn không hẳn là điều khó đạt được.”

Đại đức trưởng lão Vacchapāla đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Vacchapāla.

1. 8. 2.

72. “Giống như mụn mắng non có chồi đã phát triển, đã đâm nhánh, thì khó dời đi, tương tự như thế khi người vợ đã được đem về thì tôi (khó ra đi). Hãy cho phép tôi. Giờ đây tôi đã xuất gia.”

Đại đức trưởng lão Ātuma đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Ātuma.

1. 8. 3.

73. “Sau khi nhìn thấy người già, và người bệnh bị khổ sở, và sau khi nhìn thấy người bị chết đã đi đến sự cạn kiệt của tuổi thọ, do đó tôi đã ra đi, tôi đã xuất gia, sau khi dứt bỏ các dục làm thích ý.”

Đại đức trưởng lão Māṇava đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Māṇava.

1. 8. 4.

74. “Ước muốn về dục, và ác tâm, sự đã dười buồn ngủ, sự phóng tâm, và hoài nghi hoàn toàn không tìm thấy ở vị tỳ khưu.”

Đại đức trưởng lão Suyāma đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Suyāma.

1. 8. 5.

75. “Tốt đẹp thay việc gặp gỡ các vị khéo được rèn luyện! Nghi ngờ được cắt đứt, sự giác ngộ tăng trưởng. Thậm chí kẻ ngu si các vị cũng làm cho trở thành sáng trí, vì thế việc tiếp xúc với những người chân chánh là tốt đẹp.”

Đại đức trưởng lão Susārada đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Susārada.

1. 8. 6.

76. “Nên cúi xuống trong khi họ đang ngược lên, nên ngược lên trong khi họ đang cúi xuống, nên trú ngụ trong khi họ không trú ngụ, không nên thích thú trong khi họ đang thích thú.”

Đại đức trưởng lão Piyañjaha đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Piyañjaha.

1. 8. 7.

77. Iḍaṃ pure cittaṃacāri cārikaṃ
yenicchakaṃ yaṭṭhakāmaṃ yaṭṭhāsukhaṃ,
tadajjaḥaṃ niggaheṣṣāmi¹ yoniso
haṭṭhippabhinnaṃ viya añkusaggaho ”ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā haṭṭhārohaputto thero gāthaṃ abhāsitthā ”ti.
Haṭṭhārohaputtattheragāthā.

1. 8. 8.

78. Anekaajātiṣaṃsāraṃ sandhāvissaṃ anibbisaṃ,
tassa me dukkhajātassa dukkhakkhandho aparaddho ”ti.²
Itthaṃ sudaṃ āyasmā meṇḍasiro thero gāthaṃ abhāsitthā ”ti.
Meṇḍasirattheragāthā.

1. 8. 9.

79. Sabbo rāgo pahīno me sabbo doso samūhato,
sabbo me vigato moho sītibhūtosmi nibbuto ”ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā rakkhito thero gāthaṃ abhāsitthā ”ti.
Rakkhitattheragāthā.

1. 8. 10.

80. Yaṃ mayā pakataṃ kammaṃ appaṃ vā yadi vā bahuṃ,³
sabbametaṃ parikkhiṇaṃ natthi dāni punabbhavo ”ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā uggo thero gāthaṃ abhāsitthā ”ti.
Uggattheragāthā.

Aṭṭhamo vaggo.

TASSUDDĀNAṃ:

Vacchapālo ca yo thero ātumo māṇavo isi,
suyāmo ca susārado thero yo ca piyañjaho,
ārohaputto meṇḍasiro rakkhito uggasavhavo ”ti.

--ooOoo--

¹ niggaheṣṣāmi - Syā, PTS.

² paraddhato ti - Syā.

³ bahu - PTS.

1. 8. 7.

77. “Trước đây, cái tâm này đã du hành lang thang bằng cách nào theo ý thích, đến nơi nào theo ước muốn, một cách thoải mái, giờ đây tôi sẽ chế ngự nó theo đúng đường lối, tựa như người cầm móc câu chế ngự con voi bị tiết dục.”

Đại đức trưởng lão Hatthārohaputta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Hatthārohaputta.

1. 8. 8.

78. “Tôi đã trải qua sự luân hồi trong nhiều kiếp sống không ngừng nghỉ. Tôi đây đã bị sanh khởi khổ đau, (giờ đây) đối với tôi khổ uẩn đã chấm dứt.”

Đại đức trưởng lão Meṇḍasira đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Meṇḍasira.

1. 8. 9.

79. “Tất cả sự luyến ái của tôi đã được dứt bỏ, tất cả sân hận đã được xóa sạch, tất cả si mê của tôi đã được xa lìa, tôi có được trạng thái mát mẻ, chứng được Niết Bàn.”

Đại đức trưởng lão Rakkhita đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Rakkhita.

1. 8. 10.

80. “Nghiệp nào đã được tạo ra bởi tôi, dẫu là ít hay là nhiều, tất cả điều ấy đã được đoạn tận, giờ đây không còn tái sanh nữa.”

Đại đức trưởng lão Ugga đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Ugga.

Phẩm thứ tám.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị trưởng lão nào là Vacchapāla, vị Ātuma, và vị ẩn sĩ Māṇava, vị Suyāma, và vị Susārada, và vị trưởng lão nào là Piyañjaha, vị Ārohaputta, vị Meṇḍasira, vị Rakkhita, vị có tên Ugga.”

--ooOoo--